

SỞ Y TẾ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
🏥

TRẦN VĂN DANH

ĐỀ TÀI:

**THỂ LỰC VÀ BỆNH TẬT CỦA THANH NIÊN
KHÁM TUYỂN NGHĨA VỤ QUÂN SỰ
TẠI HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG,
TỈNH TIỀN GIANG TỪ NĂM 2014 ĐẾN 2018**

Đề tài đề nghị công nhận đề tài NCKH cấp cơ sở năm 2019

Tân Phú Đông, Tháng 9/2019

MỤC LỤC

TÓM TẮT	1
ĐẶT VẤN ĐỀ	2
Mục tiêu nghiên cứu.....	2
TỔNG QUAN TÀI LIỆU	3
1. Một số khái niệm.....	3
2. Nội dung khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự	5
ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	6
1. Đối tượng nghiên cứu:.....	6
2. Phương pháp nghiên cứu:.....	6
3. Phương pháp thu thập thông tin	6
4. Các biến số thu thập	6
KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN	7
1. Thông tin của đối tượng nghiên cứu	7
2. Tình trạng thể lực của thanh niên huyện Tân Phú Đông.....	8
3. Tình trạng dinh dưỡng của thanh niên huyện Tân Phú Đông	9
4. Đánh giá thể lực và sức khỏe thanh niên tham gia khám tuyển NVQS	10
KẾT LUẬN – KHUYẾN NGHỊ	13
1. Kết luận	13
2. Khuyến nghị	13
TÀI LIỆU THAM KHẢO	14

THẺ LỰC VÀ BỆNH TẬT CỦA THANH NIÊN KHÁM TUYỂN NGHĨA VỤ QUÂN SỰ TẠI HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG TỪ NĂM 2014 ĐẾN 2018

Trần Văn Danh và CS

TÓM TẮT

Mục tiêu: mô tả tình trạng sức khỏe, thể lực, và bệnh tật của thanh niên huyện Tân Phú Đông, Tiền Giang tham gia khám tuyển nghĩa vụ quân sự từ năm 2014 đến năm 2018

Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu mô tả tiền cứu

Đối tượng: toàn bộ thanh niên trong độ tuổi khám tuyển nghĩa vụ quân sự đến khám tuyển tại huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang trong 5 năm (2014 – 2018).

Phương pháp đánh giá: thu thập dữ liệu thứ cấp hàng năm, gồm tuổi, cân nặng, chiều cao, vòng ngực, chỉ số đánh giá gồm có chỉ số khối cơ thể, tỉ lệ các loại thể lực và bệnh tật, loại sức khỏe.

Kết quả: Thông qua 1645 thanh niên trong 5 năm, chiều cao trung bình là 166.7 ± 2.44 cm, cân nặng trung bình là 57.8 ± 4.72 kg, vòng ngực trung bình là 77 ± 4.14 cm. tỉ lệ gầy trong thanh niên khám tuyển chiếm tỉ lệ khá cao, dao động từ 52,07 – 62,29%; Thể lực đạt (loại 1,2,3) chiếm tỉ lệ khá cao trên 90%; Tỉ lệ đạt sức khỏe (loại I,II.II) khá cao 47,30% - 67,59% . Ít có biến động về mô hình bệnh tật qua các năm 2014 – 2018, nhóm bệnh chiếm tỉ lệ cao là Mắt khoảng 24,84%, Răng hàm mặt 22,46% và Tai Mũi họng khoảng 20,39%;

Kết luận: tình hình thể lực và sức khỏe của thanh niên Tân Phú Đông năm ở mức trung bình, tỉ lệ gầy (thiếu năng lượng trường diễn) còn cao, tỉ lệ đạt chuẩn sức khỏe nhập ngũ cũng còn thấp. Trong tương lai cần có những nghiên cứu có hệ thống để đưa ra những kết luận chính xác và toàn diện hơn. Địa phương cần có kế hoạch tăng cường dinh dưỡng, rèn luyện nâng cao thể lực, khám phát hiện và điều trị sớm sau khi trúng tuyển, tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe để nâng cao kiến thức thực hành dinh dưỡng.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với thể lực của con người, các chỉ tiêu nhân trắc có một vai trò quan trọng trong sự phát triển của một quần thể người nói chung hoặc của từng cá thể. Trong số các số đo nhân trắc, vòng ngực, chiều cao đứng, độ tuổi và cân nặng là các chỉ tiêu cơ bản nói lên tầm vóc thể lực cũng như tình trạng dinh dưỡng chung. Chỉ số Pignet, chỉ số khối cơ thể (BMI: Body mass index) và tỷ lệ chất béo được tính từ vòng ngực, cân nặng và chiều cao là các chỉ số rất cơ bản trong đánh giá tình trạng dinh dưỡng và thể lực.

Ngày 19 tháng 04 năm 2011 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 579/QĐ-TTg về “Phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020” với mục tiêu Nhân lực Việt Nam có thể lực tốt, tầm vóc cường tráng... với chỉ tiêu cụ thể đến năm 2020 “*Chiều cao trung bình thanh niên năm 2010 trên 1,61 m; năm 2015 trên 1,63 m; năm 2020 trên 1,65 m*”. Ngày 28 tháng 04 năm 2011 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 641/QĐ-TTg “về việc phê duyệt đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030” với mục tiêu: Phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam trong 20 năm tới để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với chỉ tiêu: Đối với nam 18 tuổi: Năm 2020 chiều cao trung bình 167 cm; năm 2030 chiều cao trung bình 168,5 cm. Đối với nữ 18 tuổi: Năm 2020 chiều cao trung bình 156 cm; năm 2030 chiều cao trung bình 157,5 cm. Cải thiện thể lực, đặc biệt là sức bền và sức mạnh của đa số thanh niên có bước phát triển rõ rệt, thu hẹp khoảng cách so với các nước phát triển ở châu Á.

Tại huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang trong những năm qua, công tác khám tuyển nghĩa vụ quân sự (NVQS) nói chung đạt nhiều kết quả tốt, góp phần tuyển chọn thanh niên nhập ngũ đạt chất lượng sức khỏe. Qua những thông tin về tình trạng thể lực và sức khỏe của thanh niên tham gia khám tuyển NVQS chúng ta cũng có thể hình dung một phần sự phát triển thể lực của nam thanh niên Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào về vấn đề này cho phép ta có cơ sở thực tế để đánh giá tình hình sức khỏe của thanh niên tại địa phương. Chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm đánh giá tình trạng sức khỏe, thể lực có đạt chuẩn qui định hay không, các loại bệnh tật thường gặp là gì đồng thời đánh giá sự khác biệt về thể lực của thanh niên giữa năm 2014 với 2018.

Mục tiêu nghiên cứu

Xác định tình trạng thể lực, sức khỏe của thanh niên khám nghĩa vụ quân sự tại huyện Tân Phú Đông từ năm 2014 đến năm 2018.

TỔNG QUAN TÀI LIỆU

1. Một số khái niệm

1.1. Sức khỏe

Sức khỏe là trạng thái thoải mái toàn diện về thể chất, tinh thần và xã hội và không phải chỉ bao gồm có tình trạng không có bệnh hay thương tật (theo WHO)[8]

1.1.2. Sức khỏe Thể chất: Được thể hiện một cách tổng quát là sự sáng khoái và thoải mái về thể chất. Càng sáng khoái, thoải mái càng chứng tỏ bạn là người khoẻ mạnh. Cơ sở của sự sáng khoái, thoải mái về thể chất là Sức lực, sự nhanh nhẹn, sự dẻo dai, khả năng chống được các yếu tố gây bệnh, khả năng chịu đựng các điều kiện khắc nghiệt của môi trường.[8]

1.1.3. Sức khỏe Tinh thần: Là hiện thân của sự thỏa mãn về mặt giao tiếp xã hội, tình cảm và tinh thần. Nó được thể hiện ở sự sáng khoái, ở cảm giác dễ chịu, cảm xúc vui tươi, thanh thản, ở những ý nghĩ lạc quan, yêu đời, ở những quan niệm sống tích cực, dũng cảm, chủ động; ở khả năng chống lại những quan niệm bi quan và lối sống không lành mạnh. Sức khoẻ tinh thần là sự biểu hiện của nếp sống lành mạnh, văn minh và có đạo đức. Cơ sở của sức mạnh tinh thần là sự thăng bằng và hài hoà trong hoạt động tinh thần giữa lý trí và tình cảm.[8]

1.1.4. Sức khoẻ Xã hội: Sức khoẻ xã hội thể hiện ở sự thoải mái trong các mối quan hệ chằng chịt, phức tạp giữa các thành viên: gia đình, nhà trường, bạn bè, xóm làng, nơi công cộng, cơ quan... Nó thể hiện ở sự được tán thành và chấp nhận của xã hội. Càng hoà nhập với mọi người, được mọi người đồng cảm, yêu mến càng có sức khoẻ xã hội tốt và ngược lại.[8]

1.2. Thể lực: [1]

Phân loại theo thể lực quy định tại Thông tư liên tịch số 16/2016/TTLT-BYT-BQP ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Quy định việc Khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Bảng 1. Phân loại theo thể lực theo TTLT 16/2016/TTLT-BYT-BQP

LOẠI SỨC KHỎE	NAM			NỮ	
	Cao đứng (cm)	Cân nặng (kg)	Vòng ngực (cm)	Cao đứng (cm)	Cân nặng (kg)
1	≥ 163	≥ 51	≥ 81	≥ 154	≥ 48
2	160 - 162	47 - 50	78 - 80	152 - 153	44 - 47
3	157 - 159	43 - 46	75 - 77	150 - 151	42 - 43
4	155 - 156	41 - 42	73 - 74	148 - 149	40 - 41
5	153 - 154	40	71 - 72	147	38 - 39
6	≤ 152	≤ 39	≤ 70	≤ 146	≤ 37

Các trường hợp quá béo hoặc quá gầy sẽ xem xét đến chỉ số BMI .

Ngoài ra, WHO đã đưa ra khái niệm chỉ số khối cơ thể (Body Mass Index-BMI) để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của người trưởng thành. Theo định nghĩa này thì BMI được tính bằng tỷ số giữa cân nặng cơ thể tính bằng kilôgam (kg) với chiều cao bình phương tính bằng mét (m).

$$BMI = \frac{\text{Cân nặng (kg)}}{\text{Chiều cao}^2 \text{ (m)}}$$

Áp dụng cách phân loại tình trạng dinh dưỡng của người trưởng thành dựa vào chỉ số khối cơ thể theo chuẩn người Châu Á

Gầy độ III	BMI < 16
Gầy độ II	BMI từ 16 đến 16,9
Gầy độ I	BMI từ 17 đến 18,4
Bình thường	BMI từ 18,5 đến 22,9
Tiền béo phì	BMI từ 23 đến 24,9
Béo phì độ I	BMI từ 25 đến 29,9
Béo phì độ II	BMI từ 30 trở lên

2. Nội dung khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự[2]

2.1. Nội dung khám

Khám về thể lực; khám lâm sàng các chuyên khoa theo các chỉ tiêu quy định tại Mục II, Mẫu 2 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này; trong quá trình khám, trường hợp công dân được khám có một trong các chuyên khoa xếp điểm 5 hoặc điểm 6 thì người khám chuyên khoa đó có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Hội đồng khám sức khỏe xem xét, quyết định việc có tiếp tục khám các chuyên khoa khác;

Trường hợp cần xét nghiệm cận lâm sàng phục vụ cho kết luận sức khỏe theo Yêu cầu của Hội đồng khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, bao gồm cả xét nghiệm phát hiện ma túy;

2.2. Phân loại sức khỏe

2.2.1. Căn cứ phân loại sức khỏe

Mỗi chỉ tiêu, sau khi khám bác sỹ cho điểm chấm từ 1 - 6 vào cột “Điểm”, cụ thể:

- a) Điểm 1: Chỉ tình trạng sức khỏe rất tốt;
- b) Điểm 2: Chỉ tình trạng sức khỏe tốt;
- c) Điểm 3: Chỉ tình trạng sức khỏe khá;
- d) Điểm 4: Chỉ tình trạng sức khỏe trung bình;
- đ) Điểm 5: Chỉ tình trạng sức khỏe kém;
- e) Điểm 6: Chỉ tình trạng sức khỏe rất kém.

Căn cứ vào số điểm chấm cho 8 chỉ tiêu ghi trong phiếu sức khỏe nghĩa vụ quân sự để phân loại, cụ thể như sau:

- a) Loại 1: 8 chỉ tiêu đều đạt điểm 1;
- b) Loại 2: Có ít nhất 1 chỉ tiêu bị điểm 2;
- c) Loại 3: Có ít nhất 1 chỉ tiêu bị điểm 3;
- d) Loại 4: Có ít nhất 1 chỉ tiêu bị điểm 4;
- đ) Loại 5: Có ít nhất 1 chỉ tiêu bị điểm 5;
- e) Loại 6: Có ít nhất 1 chỉ tiêu bị điểm 6.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu:

Toàn bộ thanh niên trong độ tuổi từ 18 đến 26 tham gia khám tuyển NVQS đến khám tuyển tại huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang trong 5 năm (2014 – 2018);

2. Phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu được tiến hành thông qua hồi cứu các số liệu thống kê từ khám tuyển NVQS ở phòng Y tế huyện Tân Phú Đông. Thời gian từ năm 2014 đến 2018.

3. Phương pháp thu thập thông tin

Thống kê trên danh sách triệu tập thanh niên tham gia khám nghĩa vụ hàng năm;

Khai thác thông tin Phiếu khám sức khỏe bằng Form thu thập thông tin;

Tiến hành nhập dữ liệu và thống kê mô tả bằng Excel 2013.

4. Các biến số thu thập

Những dữ kiện thứ cấp được thu thập gồm tuổi, cân nặng, chiều cao, vòng ngực,

Những số thống kê cần tính gồm có chỉ số khối cơ thể, tỉ lệ các loại thể lực và bệnh tật, loại sức khỏe.

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. Thông tin của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Thông tin	2014		2015		2016		2017		2018	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Tuổi TB	20.5 ± 1.04		20.2 ± 1.44		20.5 ± 1.80		20.6 ± 1.91		20.4 ± 0.25	
Nhóm tuổi										
18 – 20	301	89.58	241	83.10	201	85.17	332	82.59	207	54.33
21 – 26	35	10.42	49	16.90	35	14.83	70	17.41	174	45.67
Học vấn										
Tiểu học	93	27.68	66	22.76	32	13.56	34	8.46	29	7.61
THCS	98	29.17	89	30.69	97	41.10	121	30.10	101	26.51
THPT	89	26.49	97	33.45	86	36.44	150	37.31	149	39.11
Trên THPT	56	16.67	38	13.10	21	8.90	97	24.13	102	26.77
Nghề nghiệp	336	100.00	290	100.00	236	100.00	402	100.00	381	100.00
Nông dân	87	25.89	35	12.07	24	10.17	23	5.72	24	6.30
Buôn bán	44	13.10	44	15.17	19	8.05	20	4.98	19	4.99
Công nhân	124	36.90	168	57.93	149	63.14	222	55.22	201	52.76
Sinh viên	54	16.07	38	13.10	20	8.47	95	23.63	98	25.72
Khác	27	8.04	5	1.72	24	10.17	42	10.45	39	10.24

Về tuổi, chúng tôi ghi nhận nhóm tuổi 18 đến 20 luôn chiếm tỉ lệ cao hơn nhóm 21 – 26 tuổi, trong đó năm các năm từ 2014 đến 2017 nhóm tuổi 18 – 20 đều chiếm trên 80%, cao nhất là năm 2014 với 89,58%; còn lại năm 2018 là 54,33%. Chúng tôi nhận thấy, những năm càng về sau thì độ tuổi tham gia khám NVQS càng tăng.

Về học vấn, thanh niên tham gia khám tuyến NVQS tại Tân Phú Đông NVQS có học vấn từ tiểu học đến sau THPT. Trong đó, trình độ THCS và THPT chiếm tỉ lệ cao hơn cả nhóm còn lại. Cụ thể, thanh niên có học vấn THCS chiếm từ 26,51 đến cao nhất là 41,10% (năm 2016); thanh niên có học vấn THPT chiếm từ 26,49 đến 39,11% (năm 2018); Ngoài ra, chúng tôi cũng ghi nhận thêm tỉ lệ thanh niên có học vấn tiểu học giảm dần từ 27,68 % (2014) xuống còn 7,61% (2018) đồng thời tỉ lệ sau THPT tăng dần từ 16,67% (2014) lên 26,77% (2018).

Về nghề nghiệp, đa số thanh niên là công nhân, chiếm từ 36,9 đến 63,14%. Có sự thay đổi về nghề nghiệp của thanh niên qua các năm, nhóm nông dân có xu hướng giảm dần và nhóm sinh viên có xu hướng tăng dần.

Qua kết quả thống kê, chúng tôi nhận thấy trình độ văn hóa của thanh niên Tân Phú Đông ngày càng tăng, tỉ lệ thanh niên là sinh viên tham gia khám tuyển NVQS tại Tân Phú Đông cũng tăng dần, điều này chứng tỏ chất lượng trí lực của thanh niên khám tuyển NVQS tại Tân Phú Đông ngày càng được cải thiện đáng kể.

Bảng 3. Số lượng thanh niên tham gia khám tuyển NVQS theo xã

Xã Năm	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng
Tân Thới	80	104	47	124	116	471
Tân Phú	88	68	36	48	51	291
Phú Thạnh	41	35	40	61	56	233
Tân Thạnh	55	32	30	59	40	216
Phú Đông	47	31	53	78	80	289
Phú Tân	25	20	30	32	38	145
Tổng	336	290	236	402	381	1645

Theo ghi nhận của chúng tôi, trong giai đoạn 2014 – 2018, xã Tân Thới có số lượng thanh niên tham gia khám tuyển NVQS tại Tân Phú Đông cao nhất với 471 người, kế đó là xã Tân Phú với 291 người; kế đó là xã Phú Đông với 289 người, Tân Thạnh 216 người và thấp nhất là Phú Tân 145 người. Năm 2017 là năm có số lượng thanh niên tham gia khám tuyển NVQS tại Tân Phú Đông cao nhất với 402 người, năm 2016 là năm thấp nhất với 236 người.

2. Tình trạng thể lực của thanh niên huyện Tân Phú Đông

Bảng 4. Đặc điểm thể lực của thanh niên

Năm	Chiều cao (cm)	Trọng lượng (kg)	BMI	Vòng ngực (cm)
2014	166.0 ± 3.90	56.4 ± 5.20	19.9 ± 2.58	78 ± 3.08
2015	165.2 ± 4.02	57.5 ± 4.80	19.5 ± 2.60	77 ± 4.04
2016	166.2 ± 3.00	57.0 ± 4.40	20.0 ± 2.75	76 ± 4.04
2017	166.6 ± 5.10	58.0 ± 5.60	20.5 ± 2.60	77 ± 4.24
2018	167.6 ± 4.40	58.5 ± 5.70	20.8 ± 1.79	77 ± 3.98
5 năm	166.7 ± 2.44	57.8 ± 4.72	21,1 ± 1.59	77 ± 4.14

Nhìn chung, trong giai đoạn 2014 – 2018, chiều cao của thanh niên khám tuyển NVQS tại Tân Phú Đông biến động tăng dần qua các năm, tuy nhiên mức tăng không quá lớn, cụ thể là năm 2014 là năm có chỉ số chiều cao trung bình thấp nhất 166.0 ± 3.90 và nhưng năm tiếp theo trung bình tăng 0,5cm, đạt cao nhất là 167.6 ± 4.40 vào năm 2018. Chiều cao trung bình của 1645 thanh niên thống kê qua 5 năm là 166.7 ± 2.44 cm, thuộc loại trung bình theo phân loại của thể giới.

Theo tác giả Hoàng Thị Tâm chiều cao trung bình của 2.018 nam thanh niên độ tuổi 18 đến 26 tham gia khám tuyển NVQS tại Thành phố Huế là 164.6 ± 5.20 ; Theo nghiên cứu của Nguyễn Trường An năm 2008 ở 2050 thanh niên tỉnh Thừa Thiên Huế có độ tuổi từ 18 đến 24 thì chiều cao trung bình là 162.5cm [2]. Như vậy chiều cao của nam thanh niên khám tuyển NVQS tại Tân Phú Đông tại địa phương chúng tôi tương đối tốt hơn. Điều này có thể lý giải rằng, các tác giả trên đây thực hiện nghiên cứu cách đây nhiều năm, nên các chỉ số thể lực của người Việt Nam trước đây đều thấp hơn hiện tại, nên kết quả của chúng tôi cao hơn là điều hiển nhiên.

Khi thống kê trọng lượng trung bình, chúng tôi cũng ghi nhận có sự tăng dần qua các năm, năm 2014 thấp nhất với 56.4 ± 5.20 kg và cao nhất là năm 2018 với $58,5 \pm 5.70$. Cân nặng trung bình của 1645 thanh niên thống kê qua 5 năm là 57.8 ± 4.72 kg.

Vòng ngực trung bình của đối tượng ít thay đổi nhiều qua các năm, thấp nhất là 78 ± 3.08 (năm 2014) và thấp nhất là 76 ± 4.04 cm (năm 2016), Giá trị vòng ngực trung bình của 1645 thanh niên trong 5 năm là 77 ± 4.14 cm. Kết quả của chúng tôi cũng tương đồng với Vòng ngực trung bình của người nam toàn quốc ($77,38 \pm 4,32$) cm.

3. Tình trạng dinh dưỡng của thanh niên huyện Tân Phú Đông

Bảng 5. Chỉ số khối cơ thể (BMI) của thanh niên tham gia khám tuyển NVQS

Năm	Tổng	Chỉ số khối BMI							
		Gầy		Bình thường		Tiền béo phì		Béo phì	
		n	%	n	%	n	%	n	%
2014	336	189	56.25	112	33.33	24	7.14	11	3.27
2015	290	151	52.07	101	34.83	29	10.00	9	3.10
2016	236	147	62.29	94	39.83	20	8.47	11	4.66
2017	402	230	57.21	138	34.33	24	5.97	10	2.49
2018	381	217	56.96	126	33.07	24	6.30	14	3.67

Chúng tôi ghi nhận, tỉ lệ Gầy trong thanh niên khám tuyển chiếm tỉ lệ khá cao, dao động từ 52,07 (năm 2015) đến 62,29% (năm 2016); Kế đó là nhóm có chỉ số BMI bình

thường, chiếm từ 33,07% (năm 2018) đến 39,83% (năm 2016). Tỷ lệ Béo phì khá thấp dưới 5% trong khi tỷ lệ tiền béo phì cũng chỉ không quá 10%.

Tác giả Hoàng Thị Tâm cho biết trong nghiên cứu thể lực thanh niên khám tuyển NVQS tại Tân Phú Đông NVQS tại Thành phố Huế, đối tượng có BMI trung bình 19.7 ± 2.19 nằm trong giới hạn chỉ số BMI bình thường của người Châu Á là 18.5 – 24 [2], hay một nghiên cứu khác tại huyện Trảng Bom, Đồng Nai cũng cho thấy tình trạng thiếu cân, thiếu năng lượng trường diễn của nam thanh niên khám NVQS vẫn còn cao, 30,63% [6].

Nghiên cứu của chúng tôi lại cho kết quả không khả quan hơn với tỷ lệ gầy cao, điều này có thể lý giải rằng điều kiện kinh tế của địa phương chúng tôi còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao nên vấn đề dinh dưỡng thể chất ít nhiều cũng bị ảnh hưởng, đặc biệt là thể gầy gò của trẻ em, nếu thanh niên mắc phải trong quá khứ cũng có thể là nguyên nhân gây ở tuổi trưởng thành. Ngoài ra, Nguyên nhân có thể do mất cân đối về thành phần và chất lượng trong khẩu phần ăn dẫn đến thiếu năng lượng so với nhu cầu năng lượng bình quân hằng ngày, nhất là đối với lứa tuổi thanh niên và người lao động. Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn trong cộng đồng còn phản ánh tỉ suất phát triển dân số, ô nhiễm môi trường, chăm sóc sức khỏe ban đầu của y tế cơ sở, cách chế biến lương thực, thực phẩm, kiến thức và thực hành dinh dưỡng, kiến thức chăm sóc sức khỏe, đề phòng bệnh tật.

4. Đánh giá thể lực và sức khỏe thanh niên tham gia khám tuyển NVQS

Bảng 6. Phân bố thể lực theo nhóm tuổi của thanh niên tham gia khám tuyển NVQS

Năm Thể lực	2013		2014		2015		2016		2018	
	%	n	%	n	%	n	%	n	%	n
Đạt (1,2,3)	314	93.45	267	92.07	258	94.85	374	93.03	370	97.11
Không đạt (4,5,6)	22	6.55	23	7.93	14	5.15	28	6.97	11	2.89
Tổng	336	100	290	100	272	100	402	100	381	100

Nam thanh niên trong độ tuổi thực hiện NVQS tại Tân Phú Đông có thể lực đạt (loại 1,2,3) chiếm tỷ lệ khá cao trên 90%. Năm 2018 ghi nhận tỷ lệ cao nhất là 97,11% thấp nhất là năm 2012/2014 với 92,07%. Một nghiên cứu tương tự tại Cà Mau cũng cho kết quả gần giống kết quả của chúng tôi, cụ thể là 54,8%, loại 2 và 3 lần lượt là 22,7% và 17,6%; các nhóm còn lại chiếm tỷ lệ rất thấp. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của các tác giả Phan Hải Đường [7] tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai năm 2013, thể lực loại 1 và loại 2 chiếm lệ cao lần lượt là 57,6% và 25,9%. Nghiên cứu của chúng tôi cũng khá tương đồng với kết quả của Lê Đình Ván,

nghiên cứu về thể lực sinh viên Đại học Huế, thang phân loại của Bộ Y tế cho thấy 96,1% sinh viên bình thường theo chiều cao đứng, 95% bình thường theo cân nặng và 94,3% bình thường theo vòng ngực trung bình [3].

Bảng 7. Phân loại sức khỏe thanh niên tham gia khám tuyển NVQS

Năm Phân loại		2014		2015		2016		2017		2018	
		n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Đạt	Loại 1	7	2.08	16	5.52	5	2.12	12	2.99	11	2.89
	Loại 2	93	27.68	81	27.93	59	25.00	91	22.64	88	23.10
	Loại 3	106	31.55	99	34.14	88	37.29	111	21.67	118	30.97
Không đạt	Loại 4	81	24.11	59	20.34	66	27.97	120	29.85	117	30.71
	Loại 5	39	11.61	30	10.34	14	5.93	54	13.43	38	9.97
	Loại 6	10	2.98	5	1.72	4	1.69	14	3.48	9	2.36
Tổng		336	100	290	100	236	100	402	100	381	100

Chúng tôi nhận thấy tỉ lệ đạt sức khỏe loại I và loại II qua các năm khá thấp, trong đó loại I dao động chỉ từ 2,08% (năm 2014) đến 5,52% (năm 2014). Trong khi đó, loại III lại chiếm tỉ lệ cao hơn từ 27,61% (năm 2017) đến 37.29% (năm 2016).

Theo quy định của Thông tư 16/2016/TTLT-BQP-BYT, thanh niên phải được xếp loại sức khỏe từ loại III, II, I thì mới đủ tiêu chuẩn xét trúng tuyển NVQS. Như vậy, tỉ lệ thanh niên đủ sức khỏe trúng tuyển NVQS hàng năm đều nằm ở mức cao. Cụ thể năm 2015 có tỉ lệ thanh niên đủ sức khỏe cao nhất là 67,59% và thấp nhất là 47,30% năm 2017. Kết quả chúng tôi khá cao so với nhiều nghiên cứu khác, chẳng hạn như tại tỉnh Cà Mau nhóm có sức khỏe loại (loại I,II,III) chiếm 36,2% [5] hay tại Nhơn Trạch, Đồng Nai tỷ lệ sức khỏe loại I,II,II là 35,9% [7].

Bảng 8. Các loại bệnh tật ở thanh niên khám NVQS tại Tân Phú Đông

Năm Phân loại		2013		2014		2015		2016		2017		Tổng	
		n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Mắt		80	24.32	64	23.36	56	24.24	97	24.87	99	26.76	396	24.84
TMH		65	19.76	66	24.09	44	19.05	85	21.79	65	17.57	325	20.39
RHM		97	29.48	54	19.71	40	17.32	89	22.82	78	21.08	358	22.46
Nội		36	10.94	27	9.85	46	19.91	52	13.33	42	11.35	203	12.74
Ngoại		24	7.29	26	9.49	28	12.12	36	9.23	46	12.43	160	10.04
Thần kinh		4	1.22	7	2.55	5	2.16	3	0.77	9	2.43	28	1.76
Hoa liễu, DL		23	6.99	30	10.95	12	5.19	28	7.18	31	8.38	124	7.78
Tổng		329	100	274	100	231	100	390	100	370	100	1594	100

Nhìn chung, ít có biến động về mô hình bệnh tật quá các năm 2014 – 2018 ở thanh niên khám tuyển NVQS tại Tân Phú Đông. Nhóm bệnh chiếm tỉ lệ cao nhất là bệnh về mắt khoảng 24,84%, kế đó là răng hàm mặt 22,46% và tai mũi họng khoảng 20,39%; ít gặp hơn là các bệnh nội khoa 12,74%, bệnh ngoại khoa 10,04%, hoa liễu – Da liễu 7,78% và hiếm gặp là tâm thần kinh 1,76%.

Kết quả của chúng tôi cũng tương tự của Nguyễn Hoàng Sa, tình hình bệnh tật của thanh niên khám NVQS tại Cà Mau năm 2018 phổ biến là Bệnh mắt chiếm 32,6%, Bệnh răng-hàm-mặt 49,5%, Bệnh tai mũi họng tỷ lệ 33% [5]; Nghiên cứu của Nguyễn Hồng Tảo về thể lực và bệnh tật của thanh niên khám tuyển NVQS tại Trảng Bom, Đồng Nai lại cho khác quả khá khác biệt với chúng tôi, cụ thể là tác giả công bố nhóm bệnh tâm thần, thần kinh có tỉ lệ mắc cao nhất với 31,42%, kế đó là Răng hàm mặt có tỉ lệ 29,42%, kế đó là bệnh Ngoại 19,43% [6]; Theo tác giả Nay Phi La nhận thấy trong số các bệnh lý mà thanh niên khám tuyển NVQS năm 2011 mắc phải có 20% mắc bệnh lý tim mạch, 80% còn lại mắc các bệnh lý khác [4].

Như vậy, tình trạng bệnh tật phổ biến trên quần thể thanh niên 18 – 26 tuổi tại Tân Phú Đông là các bệnh về Mắt, Răng hàm mặt, Tai mũi họng. Hầu hết các nhóm bệnh hiện có ở nam thanh niên khám NVQS tại huyện Tân Phú Đông đều ít có biến động trong 5 năm nghiên cứu.

KẾT LUẬN – KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả thống kê 1645 thanh niên khám tuyển NVQS trong 5 năm:

Các chỉ số thể lực:

- Chiều cao trung bình là 166.7 ± 2.44 cm,
- Cân nặng trung bình là 57.8 ± 4.72 kg,
- Vòng ngực trung bình là 77 ± 4.14 cm.
- Tỷ lệ Gầy trong thanh niên khám tuyển chiếm tỷ lệ khá cao, dao động từ 52,07 – 62,29%; Thể lực đạt (loại 1,2,3) chiếm tỷ lệ khá cao trên 90%;

Tình hình sức khỏe:

Tỷ lệ đạt sức khỏe (loại I,II,III) khá cao 47,30% - 67,59% .

Ít có biến động về mô hình bệnh tật qua các năm 2014 – 2018, nhóm bệnh chiếm tỷ lệ cao là Mắt khoảng 24,84%, Răng hàm mặt 22,46% và Tai Mũi họng khoảng 20,39%;

Tình hình thể lực và sức khỏe của thanh niên Tân Phú Đông năm ở mức trung bình, tỷ lệ gầy (thiếu năng lượng trường diễn) còn cao, tỷ lệ đạt chuẩn sức khỏe nhập ngũ cũng còn thấp.

2. Khuyến nghị

Trong tương lai cần có những nghiên cứu có hệ thống để đưa ra những kết luận chính xác và toàn diện hơn.

Địa phương cần có kế hoạch tăng cường dinh dưỡng, rèn luyện nâng cao thể lực, khám phát hiện và điều trị sớm sau khi trúng tuyển, tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe để nâng cao kiến thức thực hành dinh dưỡng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng (2016), *Thông tư liên tịch số 16/2016/TTLT-BYT-BQP ngày 30/6/2016 Quy định việc khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự*
2. Hoàng Thị Tâm (2008), Nguyễn Quang Hiền và cộng sự, *Nghiên cứu thể lực nam thanh niên tỉnh Thừa thiên Huế tham gia khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2008*, truy cập tại: <https://bvphcn.thuathienhue.gov.vn/?gd=1&cn=182&tc=104>
3. Lê Đình Vãn, Nguyễn Quang Bảo Tú (2003), “*Nghiên cứu tình trạng thể lực và dinh dưỡng của sinh viên mới vào trường của Đại học Huế*”, Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, Số 24, năm 2004
4. Nay Phi La (2011), “*Nghiên cứu tình hình thể lực và bệnh tật của nam thanh niên khám tuyển nghĩa vụ quân sự tại thành phố Buôn Ma Thuột năm 2011*”, Luận án chuyên khoa cấp 2, Trường Đại học Y Dược Huế
5. Nguyễn Hoàng Sa (2018), “*Đánh giá tình hình các yếu tố liên quan đến thể lực và sức khỏe thanh niên khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự tại tỉnh Cà Mau năm 2018*”, Tập san Thông tin KHCN quý IV năm 2018.
6. Nguyễn Hồng Tảo, Lê Vinh (2006), *Tình trạng thể lực và bệnh tật của thanh niên khám tuyển nghĩa vụ quân sự tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai năm 2006*, Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh, Tập 11 (1) năm 2007.
7. Phan Hải Đường (2014), “*Nghiên cứu tình hình thể lực và sức khỏe của nam thanh niên khám tuyển nghĩa vụ quân sự huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai năm 2013*”, Luận án chuyên khoa cấp 2, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.
8. <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=44401&print=true#targetText=Nh%C6%B0%20v%E1%BA%ADy%2C%20s%E1%BB%A9c%20kh%E1%BB%8Fe%20g%E1%BB%93m,tho%E1%BA%A3i%20m%C3%A1i%20v%E1%BB%81%20th%E1%BB%83%20ch%E1%BA%A5t.>